

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bằng,  
huyện Hương Sơn, giai đoạn 2021 - 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HƯƠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD; số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh; số 05/2020/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 sửa đổi, bổ sung quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 19/4/2019; số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn; số 36/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/20 ban hành Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao thực hiện trên địa bàn Hà Tĩnh giai đoạn 2022 - 2025;*

*Căn cứ Văn bản số 3820/SXD-QHHT5 ngày 30/12/2020 của Sở Xây dựng về việc tổ chức rà soát, lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã và lập quy hoạch vùng huyện;*

*Căn cứ Quyết định số 4470/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn về việc phê duyệt Nhiệm vụ, dự toán lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Văn bản số 3712/SXD-QHHT<sub>8</sub> ngày 15/12/2023 của Sở Xây dựng về việc cho ý kiến điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn huyện Hương Sơn, giai đoạn 2021 - 2030;*

*Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng tại Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 25/10/2023; Báo cáo kết quả thẩm định của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Văn bản số 185/BC-KTHT ngày 18/12/2023; Thông báo Kết luận họp UBND huyện tại Văn bản số 212/TB-UBND ngày 02/10/2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn với các nội dung sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, giai đoạn 2021 - 2030.

**2. Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng.

**3. Đơn vị lập quy hoạch:** Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Bảo Châu (Địa chỉ: Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

**4. Quy mô, phạm vi ranh giới quy hoạch**

- Phạm vi ranh giới:

Phía Bắc giáp: xã Sơn Ninh, xã Sơn Trung;

Phía Nam giáp: xã Kim Hoa;

Phía Đông giáp: xã Kim Hoa, xã Sơn Ninh;

Phía Tây giáp: xã Sơn Trung.

- Quy mô quy hoạch: 584,83 ha.

**5. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch**

- Cụ thể hóa Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Hương Sơn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050; xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của xã, phát huy thế mạnh, khai thác tiềm năng lợi thế của địa phương;

- Bố trí sử dụng đất với các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với các quy hoạch của cấp trên (quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất huyện Hương Sơn đến năm 2030, quy hoạch xây dựng vùng huyện...), phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, định hướng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phân bố dân cư và phát triển sản xuất trên địa bàn;

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh các công trình, dự án, nguồn lực thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn mới; gắn kết chặt chẽ

Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình, dự án đang triển khai trên địa bàn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tạo mối liên kết vùng, đảm bảo môi trường, cảnh quan xanh, sạch, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác lập và quản lý các quy hoạch chi tiết xây dựng, các chương trình, kế hoạch, công trình, dự án trên địa bàn, kiểm soát không gian toàn xã, điểm dân cư nông thôn, các vùng sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật.

## **6. Dự báo quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu**

### **6.1. Dự báo quy mô dân số:**

- Quy mô dân số hiện tại: 3475 người
- Dự báo quy mô dân số đến 2025: 3550 - 3600 người
- Dự báo quy mô dân số đến 2030: 3750 - 3850 người

### **6.2. Dự báo quy mô lao động:**

- Đến năm 2025, tổng số lao động trong độ tuổi khoảng 1.818 người (trong đó: Ngành nông nghiệp chiếm 29,00 %, phi nông nghiệp 71,00%);
- Đến năm 2030, tổng số lao động trong độ tuổi khoảng 1.786 người (trong đó: Ngành nông nghiệp chiếm 27,00%, phi nông nghiệp 73,00%).

### **6.3. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:**

- Tổng giá trị thu nhập toàn xã đến năm 2025 đạt khoảng 175 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt khoảng 245 tỷ đồng;

- Bình quân thu nhập đầu người đạt 50 triệu đồng năm 2025, đạt 57 triệu đồng năm 2030;

- Giá trị thu nhập trong các ngành đến năm 2030: Nông nghiệp đạt 66,15 tỷ đồng, chiếm 27,0%; thương mại - dịch vụ đạt 80,85 tỷ đồng, chiếm 33,0%; thu khác đạt 98 tỷ đồng, chiếm 40,0%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73% năm 2025, đạt 77% năm 2030.

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm 0,5 - 1,0%; tỷ lệ gia đình văn hóa 95%;

- Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đạt 90% năm 2025, đạt 95% năm 2030;

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 90% năm 2025, đạt 95% năm 2030;

- Trường Mầm non, Trường THCS đạt chuẩn mức độ 2; trường Tiểu học giữ vững mức độ 2.

- Đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2024 - 2025.

## **7. Định hướng tổ chức không gian tổng thể**

7.1. Khu trung tâm xã: Bao gồm khu trung tâm hành chính xã, các trường học, Trạm y tế, Bưu điện văn hóa xã,... khu dân cư hiện trạng và phát triển một số điểm dân cư mới tập trung, được bố trí quanh trục giao thông chính là Quốc

lộ 8, dọc tuyến đường trục xã, thuộc các thôn Trung Bằng, Thanh Bằng

#### 7.2. Quy hoạch phân bố dân cư, khu dân cư tập trung:

a) Định hướng giữ nguyên hiện trạng vị trí các khu dân cư, chỉnh trang, mở rộng các tuyến đường giao thông; khuyến khích Nhân dân tự giãn và thừa kế, dần lấp đầy diện tích đất ở trong khu dân cư. Quy hoạch mới các điểm dân cư mới tại một số khu vực: Vùng Cửa Trường 3,39ha; vùng Ruộng Gòng, Ruộng Vịnh 2,37ha; vùng Cửa Chùa 2,0ha; vùng đồng Xuân Hòa 1,9ha; vùng đối diện Bãi tập kết cát 2,12ha; tổng diện tích quy hoạch khu dân cư đến năm 2030 đạt 55,72ha, tăng 19,13ha so với đầu kỳ quy hoạch (2020)

b) Chỉ tiêu, hình thức kiến trúc cho từng loại đất ở khu dân cư mới:

- Khu dân cư mới: Quy hoạch bám theo trục đường chính, kiến trúc xây dựng chủ yếu dạng nhà ở độc lập, kiến trúc đồng nhất, mái dốc lợp ngói hoặc vật liệu tương đương, công trình đảm bảo việc phòng, tránh bão lũ, mật độ xây dựng phù hợp.

- Khu dân cư hiện trạng: Phân bố rải rác toàn xã; nhà ở chủ yếu xây dựng thấp tầng, có sân vườn dùng nhiều hình thức nhà mái dốc, lợp ngói hoặc vật liệu tương đương, tạo nhiều không gian xanh trong khu nhà ở.

- Chỉ tiêu quy hoạch điểm dân cư nông thôn:

Đất xây dựng công trình nhà ở: 25m<sup>2</sup>/người

Đất xây dựng công trình công cộng: 5m<sup>2</sup>/người

Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật: 5m<sup>2</sup>/người

Đất cây xanh: 2m<sup>2</sup>/người.

7.3. Quy hoạch khu vực hỗn hợp dọc đường trục chính xã: Gồm các công trình trường học, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, cây xanh cảnh quan, phát triển khu dân cư mới bám 2 bên đường giao thông;

#### 7.4. Quy hoạch các công trình công cộng:

a) Trụ sở Đảng ủy, chính quyền và các cơ quan đoàn thể xã: Giữ nguyên quy mô, diện tích trụ sở ủy ban nhân dân xã với diện tích 0,29 ha. Đầu tư xây dựng mới, sửa chữa một số hạng mục cơ sở hạ tầng, mua sắm thêm trang thiết bị nhằm phục vụ nhu cầu làm việc.

b) Trụ sở Công an xã, quân sự xã: Quy hoạch vị trí đất an ninh, quốc phòng tại vị phía Đông trạm y tế xã với diện tích 0,4ha; Quy hoạch đất an ninh, bố trí trụ sở công an xã tại vị trí Nhà Văn hóa thôn Thanh Uyên trước đây với diện tích 0,1 ha.

c) Công trình giáo dục:

- Giai đoạn đến 2025, giữ nguyên quy mô, diện tích các trường Mầm non, Tiểu học và THCS hiện trạng;

- Giai đoạn 2025-2030: Giữ nguyên vị trí, quy mô trường Mầm non theo hiện trạng, đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn; Mở rộng trường Tiểu học bằng cách lấy toàn bộ diện tích khuôn viên và cơ sở vật chất Trung học cơ sở (diện tích sau sáp nhập khoảng 2ha); Sáp nhập trường THCS Sơn Bằng về Trường THCS Trần Kim Xuyên xã Kim Hoa.

d) Trạm y tế: Giữ nguyên quy mô diện tích trạm y tế xã với diện tích 0,25 ha theo hiện trạng đã đảm bảo theo tiêu chí quy hoạch; đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo đạt chuẩn, tổ chức đào tạo bổ sung kiến thức cho đội ngũ y, bác sỹ nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân.

e) Công trình Bưu chính viễn thông: Trong kỳ quy hoạch giữ nguyên quy mô diện tích bưu điện văn hóa xã với diện tích 0,03 ha theo hiện trạng; Quy hoạch mới khu vực Trạm viễn thông, tại vị trí đồng Xuân Hòa, thôn Kim Bằng, diện tích 0,07 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

f) Công trình văn hóa, thể thao: Quy hoạch mở rộng nhà văn hóa thôn Thịnh Bằng, diện tích sau khi mở rộng 0,39 ha, phần đất mở rộng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác; Quy hoạch, mở rộng nhà văn hóa thôn Trung Bằng, diện tích sau mở rộng 0,06 ha, phần đất mở rộng được lấy từ đất mặt nước chuyên dùng; Quy hoạch nhà văn hóa thôn Kim Bằng với diện tích 0,23 ha, lấy từ đất trồng cây hàng năm khác; Quy hoạch, mở rộng nhà văn hóa thôn Thanh Bằng với diện tích 0,10 ha, phần đất được lấy từ đất chưa sử dụng; Quy hoạch nhà văn hóa thôn Phúc Bằng với diện tích 0,20 ha, được lấy từ đất trồng lúa; Quy hoạch khu vui chơi, giải trí với diện tích 0,17 ha, diện tích đất được lấy từ đất sân thể thao thôn hiện trạng; Sân vận động xã quy hoạch tại thôn Trung Bằng với diện tích 1,36 ha (mở rộng thêm 0,20 ha); Sân vận động thôn quy hoạch giữ nguyên hiện trạng 02 sân thể thao/05 thôn có tổng diện tích 0,80 ha;

g) Công trình di tích lịch sử, tín ngưỡng tâm linh:

- Quy hoạch mở rộng một số công trình di tích lịch sử, tín ngưỡng tâm linh: Đền Nhà Ông tại thôn Thịnh Bằng, diện tích sau mở rộng 0,1ha; Đền Nhà Bà tại thôn Thanh Bằng, diện tích sau mở rộng 0,1ha; Khu di tích Danh nhân Đào Hữu Ích, thôn Trung Bằng (khu vực 1, diện tích sau mở rộng 0,12 ha; khu vực 2, diện tích sau mở rộng 0,04 ha); Chùa Lịch Sơn, thôn Thịnh Bằng diện tích sau mở rộng 0,10 ha; Chùa Phan Định, thôn Kim Bằng diện tích sau mở rộng 0,10 ha; Đền Xuân Hoà, diện tích sau mở rộng 0,05 ha; đền Quân Đồng diện tích sau mở rộng 0,08 ha; đền Nầm, diện tích sau mở rộng 0,07 ha. Phần đất quy hoạch mở rộng được lấy từ đất nông nghiệp và đất ở hiện trạng;

- Đền Phúc Lai, Đài tưởng niệm các AHLS xã, các nhà thờ dòng họ,...giữ nguyên theo vị trí, quy mô đất đai hiện trạng, kêu gọi nguồn xã hội hoá để đầu tư cải tạo, nâng cấp.

## **8. Tổ chức các khu vực sản xuất chính**

Xây dựng các đề án phát triển kinh tế nông thôn, hoàn thành đề án tập trung tích tụ ruộng đất, nghiên cứu ứng dụng KH-CN, đặc biệt là công nghệ sinh

học thực hiện sản xuất hữu cơ đưa các giống đã được thử nghiệm có năng suất chất lượng cao và các giống cây, giống con thuộc các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của địa phương. Thực hiện sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến bao tiêu sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu thị trường, đảm bảo sản xuất theo hướng VietGap và sản phẩm đạt chuẩn OCOP. Tiếp tục thực hiện đề án nâng cao thu nhập cho người dân đi vào chiều sâu, phát triển bền vững các sản phẩm chủ lực.

8.1. Vùng chuyên trồng lúa chất lượng cao: Quy hoạch diện tích đất trồng lúa chất lượng cao, diện tích 80 ha, tại các xứ đồng: đồng Ruộng Vịt, đồng Lôi Mồ... thôn Phúc Bằng, Hàng Mua, Nhà Nàng, Ruộng mậu thôn Kim Bằng.

8.2. Vùng chuyên trồng màu, rau sạch: Bố trí diện tích đất trồng màu, rau sạch là 50 ha, tại các xứ đồng: đồng Hội Quán, đồng Nhà Thờ, đồng Trọt Bói, đồng Hàm Canh, đồng Đất Vừng, đồng Hói,... Ngoài ra, rau màu còn được các hộ gia đình trồng tại các vườn hộ với khoảng diện tích 6 - 8 ha.

8.3. Chăn nuôi: Vật nuôi chủ lực của xã hươu, trâu bò, dê, gia cầm, ong. Trên địa bàn không quy hoạch khu vực chăn nuôi tập trung quy mô lớn, hình thức chăn nuôi chủ yếu là hộ gia đình, gia trại tổng hợp.

8.4. Nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch khu vực nuôi trồng thủy sản tại các khu vực đồng Cây Tro thôn Trung Bằng; đồng Năn Khái, Cửa Chùa, Lò Gạch thôn Thanh Bằng tổng diện tích quy hoạch đến năm 2030 đạt 7,93 ha, tăng 3,52 ha so với đầu kỳ.

8.5. Khu vực phát triển kinh tế nông thôn, thương mại dịch vụ.

- Khu chức năng hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn, quy hoạch tại vùng đồng Cống Mới, thôn Kim Bằng với diện tích 4,7 ha.

- Khu vực phát triển thương mại - dịch vụ: Giữ nguyên hiện trạng quy hoạch ô tô xăng dầu tại vùng đồng Cống, thôn Kim Bằng, diện tích 0,6ha; Quy hoạch mới khu đất tại thôn Chùa với diện tích 0,02 ha.

- Khu vực xuất kinh doanh: Quy hoạch vị trí xây dựng trạm tăng áp (dự kiến phân phối nước từ Nhà máy nước Quang Diệm) tại xứ Đồng phía Tây Bắc hói Nâm, với diện tích 0,08 ha.

## **9. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

9.1. Hệ thống đường giao thông:

a) Quốc lộ: Quốc lộ 8 đoạn đi qua xã Sơn Bằng, tổng chiều dài 3,096 km, quy mô quy hoạch tuân thủ theo quy hoạch cấp trên (đường cấp III, quy mô 2 - 4 làn xe, bề rộng nền 9m)

b) Đường huyện: Đường huyện ĐH-62 đoạn qua xã Sơn Bằng, tổng chiều dài 0,230 km; quy hoạch mặt cắt ngang mặt đường rộng 6 - 7 m, nền đường rộng 9 - 12m.

c) Đường trục xã, liên xã: Quy hoạch 02 tuyến với chiều dài 6,329km;

quy mô mặt cắt ngang mặt đường rộng 5,5 - 7,5m, nền đường rộng 7,5 - 9,0m.

c) Đường trục thôn: Quy hoạch 03 tuyến, tổng chiều dài 2,932 km; quy mô mặt cắt ngang mặt đường rộng 3,5 - 5,5m, nền đường 5 - 7,5m.

d) Đường ngõ xóm: Quy hoạch 84 tuyến, tổng chiều dài 25,096 km; quy mô mặt cắt ngang mặt đường rộng 3 - 5,5m, nền đường rộng 5 - 7,5m.

e) Đường nội đồng: Quy hoạch 44 tuyến, tổng chiều dài 24,088 km; quy mô mặt cắt ngang mặt đường rộng 3 - 5,5m, nền đường rộng 5 - 7,5m.

#### 9.2. Hệ thống thủy lợi:

- Quy hoạch 17 tuyến mương thủy lợi với tổng chiều dài 12,191 km, quy mô mặt cắt ngang  $B \times H = 40\text{cm} \times 60\text{cm} \div 80\text{cm} \times 150\text{cm}$

- Hệ thống trạm bơm, bầu Bạc: Quy hoạch giữ nguyên theo hiện trạng, hàng năm xây dựng kế hoạch đầu tư nâng cấp sửa chữa, bảo vệ nguồn nước đảm bảo tưới, tiêu, phục vụ sản xuất, sinh hoạt và phòng chống thiên tai.

9.3. Hệ thống điện: Quy hoạch giữ nguyên hiện trạng hướng tuyến đường điện 35kV và 08 trạm biến áp, tổng công suất 1.010 kVA; quy hoạch cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng đường dây 0,4kV, tổng chiều dài 24,25 km.

9.4. Bãi rác: Quy hoạch giữ nguyên vị trí hiện trạng tại đồng Con Ran, diện tích 0,37 ha (mở rộng thêm 0,20 ha) .

#### 9.5. Nghĩa trang:

- Quy hoạch 4 nghĩa trang, cụ thể: Mở rộng nghĩa trang Hòa Lạc, diện tích quy hoạch 3,06 ha; mở rộng nghĩa trang Cồn Trùm, diện tích quy hoạch 2,62 ha; giữ nguyên nghĩa trang Cồn Dâu 1,09 ha; giữ nguyên nghĩa trang Hòa Bảy 4,43 ha

- Đóng cửa 2 nghĩa trang: Nghĩa trang Rú Cửa, nghĩa trang Cồn Kiên

### 10. Cơ cấu sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>584,83</b>	<b>100,00</b>	<b>584,83</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>382,00</b>	<b>65,32</b>	<b>348,40</b>	<b>59,57</b>	<b>- 33,60</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	164,89	28,19	139,37	23,83	- 25,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>163,67</i>	<i>27,99</i>	<i>138,15</i>	<i>23,62</i>	<i>- 25,52</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	112,69	19,27	105,23	17,99	-7,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	98,90	16,91	94,86	16,22	-4,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,41	0,75	7,83	1,34	3,42
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,12	0,19	1,12	0,19	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>177,67</b>	<b>30,38</b>	<b>217,30</b>	<b>37,16</b>	<b>39,63</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,20	0,03	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN			0,20	0,03	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,48	0,08	4,97	0,85	4,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,08	0,01	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,15	0,88	5,15	0,88	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	97,93	16,75	112,07	19,16	14,14
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	63,45	10,85	71,28	12,19	7,83
-	Đất thủy lợi	DTL	10,25	1,75	12,38	2,12	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,01	0,00	0,01	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,25	0,04	0,25	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,49	0,60	3,49	0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,73	0,30	1,76	0,30	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	0,01	0,57	0,10	0,50
-	Đất công trình bưu chính,	DBV	0,03	0,01	0,10	0,02	0,07



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch năm 2030		Tăng (+); Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	viễn thông						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,67	0,11	0,90	0,15	0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,14	0,02	0,49	0,08	0,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,20	0,03	0,20
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,84	3,05	20,64	3,53	2,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,06	0,18	1,71	0,29	0,65
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			0,17	0,03	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,59	6,26	56,97	9,74	20,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,29	0,05	0,29	0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,42	0,24	1,80	0,31	0,38
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,12	5,83	33,12	5,66	-1,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,65	0,11	0,59	0,10	-0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>25,16</b>	<b>4,30</b>	<b>19,13</b>	<b>3,27</b>	<b>-6,03</b>

## 11. Danh mục các dự án đầu tư và phân kỳ nguồn vốn

### 11.1. Các dự án ưu tiên

- Xây dựng bổ sung, cải tạo tu sửa, cơ sở vật chất các trường học, tổng kinh phí dự kiến 7,5 tỷ;

- Xây dựng mới cơ sở vật chất Trạm Y tế xã, mua sắm trang bị dụng cụ y tế, tổng kinh phí dự kiến là 8 tỷ đồng.

- Nâng cấp trụ sở làm việc của Đảng ủy, chính quyền và các đoàn thể xã, xây dựng trụ sở làm việc công an, quân sự xã tổng kinh phí dự kiến 9 tỷ đồng;

- Nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa – thể thao các thôn, xã để đảm bảo đạt chuẩn, dự kiến 15,5 tỷ đồng;

- Nâng cấp hệ thống đường thôn, ngõ xóm, đường giao thông nội đồng phát triển sản xuất, tổng kinh phí dự kiến 25,0 tỷ đồng.

- Nâng cấp trạm bơm, kiên cố hóa hệ thống kênh mương thủy lợi theo quy hoạch, tổng kinh phí dự kiến 4,5 tỷ đồng;

- Xây dựng đường vào và các hạng mục phụ trợ Khu di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia danh nhân Đào Hữu Ích 3,0 tỷ đồng.

- Hỗ trợ tích tụ ruộng đất, xây dựng mô hình sản xuất tập trung, nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất chuyên canh, xây dựng điểm kinh doanh, thương mại - dịch vụ, hệ thống xử lý rác, với tổng kinh phí 22,0 tỷ đồng.

### **11.2. Phân kỳ vốn**

Tổng vốn đầu tư dự kiến cả giai đoạn dự kiến 94,5 tỷ đồng, được phân ra các năm và giai đoạn như sau:

- Giai đoạn 2021 - 2025: 35,6 tỷ đồng;

- Giai đoạn 2026 - 2030: 58,9 tỷ đồng.

Cơ cấu nguồn vốn dự kiến: Nguồn cấp trên hỗ trợ từ các Chương trình, dự án chiếm 30%, nguồn vốn tự có của địa phương 40%, nguồn vốn huy động đóng góp của người dân, doanh nghiệp và các nguồn khác chiếm 30%.

### **12. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch:**

- Quản lý về ranh giới, phạm vi, tính chất xã.

- Kiểm soát không gian, kiến trúc các phân khu chức năng và công trình trọng điểm: Cơ quan hành chính xã, giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, thương mại dịch vụ.

- Quản lý về chỉ giới đường đỏ của các tuyến đường trục chính xã, đường trục thôn, liên thôn, đường ngõ thôn, xóm (quản lý theo quy mô cận trên của quy hoạch).

- Khu vực cấm xây dựng; phạm vi bảo vệ, hành lang an toàn công trình hạ tầng kỹ thuật; biện pháp bảo vệ môi trường.

- Khu vực bảo tồn, tôn tạo công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, địa hình cảnh quan.

### **13. Các giải pháp tổ chức thực hiện:**

\* Giải pháp về triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch:

- Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng tổ chức công bố, công khai đề án điều chỉnh quy hoạch; tổ chức cắm mốc giới ngoài thực địa (đối với mốc giới đường

giao thông, cấm mốc theo quy mô cận trên của quy hoạch);

- Tổ chức lập các dự án đầu tư xây dựng theo danh mục ưu tiên, lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân xã để làm căn cứ thực hiện;

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân được biết, thực hiện đầu tư xây dựng và các hoạt động khác phù hợp quy hoạch.

\* Giải pháp về phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường:

- Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, đầu tư thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi; chuyển giao khoa học, kỹ thuật vào sản xuất;

- Đổi mới phát triển kinh tế hợp tác và HTX, khuyến khích hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển kinh tế hợp tác trên cơ sở liên kết, liên minh giữa các hộ, các trang trại bằng nhiều hình thức, cấp độ để nâng cao hiệu quả kinh tế; đổi mới và phát triển hệ thống quản lý, tổ chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp; tăng cường sự liên kết, tham gia của các tổ chức xã hội (Hội nông dân, hiệp hội ngành hàng...); làm tốt dịch vụ đầu vào, đầu ra cho nông dân;

- Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đặc biệt hệ thống giao thông, kênh mương nội đồng tưới tiêu phục vụ sản xuất;

- Khuyến khích các thành phần kinh tế khác trong nông nghiệp phát triển; hoạt động sản xuất gắn với cung ứng dịch vụ nông nghiệp tổng hợp theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ cung cấp dịch vụ đầu vào đến chế biến và phát triển thị trường; tăng cường xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu hàng nông sản của địa phương;

- Nguồn nước thải, chất thải tại các cơ sở sản xuất phải được thu gom, xử lý triệt để theo quy trình, nước thải tại hộ gia đình phải có bể xử lý phù hợp trước khi thải ra môi trường; tổ chức tốt hệ thống các cơ sở thu gom rác và xử lý rác tại các bãi rác tập trung.

- Chăn nuôi nhỏ lẻ trong các khu dân cư có giải pháp, kế hoạch để từng bước được chuyển ra khu chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư để thuận lợi cho thu gom và xử lý nguồn thải trước khi thải ra môi trường.

\* Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực:

- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nguồn, có trách nhiệm, tâm huyết;

- Có chính sách khuyến khích người dân tự nâng cao tay nghề, thu hút nguồn nhân lực có trình độ khá về làm việc tại địa phương; tổ chức các lớp dạy nghề; thành lập các câu lạc bộ khuyến nông, câu lạc bộ thanh niên lập nghiệp, các hội nghề nghiệp, hội làm vườn, trồng cây cảnh...

\* Giải pháp về chính sách, thị trường, huy động nguồn vốn:

- Tạo điều kiện cho các hộ vay vốn mở rộng sản xuất (theo quy hoạch);

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào các lĩnh vực nông nghiệp;

- Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa đến mọi tầng lớp trên địa bàn; khuyến khích, ưu tiên sử dụng hàng hóa tại địa phương;

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và tham gia xây dựng hệ thống hạ tầng.

**Điều 2.** Giao trách nhiệm cho các đơn vị, địa phương liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng:

- Lập Quy định quản lý theo đề án điều chỉnh quy hoạch, trình Ủy ban nhân dân huyện thẩm định, phê duyệt ban hành theo quy định;

- Tổ chức công bố, công khai đề án quy hoạch, cắm mốc giới thực địa; thực hiện quản lý quy hoạch, quản lý đất đai, đầu tư xây dựng theo quy hoạch được duyệt, phù hợp với các quy định hiện hành và hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tham gia quản lý, thực hiện tốt quy hoạch.

2. Các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban liên quan theo chức năng, nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng triển khai thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và thay thế các Quyết định trước đây của Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn về việc phê duyệt (hoặc phê duyệt điều chỉnh) đề án Quy hoạch chung xây dựng (hoặc quy hoạch xây dựng nông thôn mới) xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn.

Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa và Thông tin, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND xã Sơn Bằng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Bình Thân**